Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4818.50.00

Mã HS	4818.50.00
Mô tả hàng hóa	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo / - Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 22:03:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48185000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7670
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7670
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7670
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA)	0% (trừ KH, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7396
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7349
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7349
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7349
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7349
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7349
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7349
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7399
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7399
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7399
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7399

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7399
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7399
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7400
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7400
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7400
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7400
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7400
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7400
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7401
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7355
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7363
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7363
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7363
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7363
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7363
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7363
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7385
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7385
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7385
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7385
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7385
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7385
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7431
VCFTA	2023	2023	3	VC!E7431
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7431
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7431

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7431
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7431
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7411
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7411
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7411
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7411
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7411
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7411
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D7424
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E7424
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F7424
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G7424
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H7424
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7424
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7428
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7428
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7428
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7428
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7428
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7428
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7429
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7429
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7429
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7429
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7429
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7429

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7379
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7379
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7379
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7379
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7379
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7379
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7379
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7416
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7416
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7416
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7416
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7416
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7416
RCEP B	2022	2022	0	B!D7416
RCEP B	2023	2023	0	B!E7416
RCEP B	2024	2024	0	B!F7416
RCEP B	2025	2025	0	B!G7416
RCEP B	2026	2026	0	B!H7416
RCEP B	2027	2027	0	B!I7416
RCEP C	2022	2022	0	C!D7416
RCEP C	2023	2023	0	C!E7416
RCEP C	2024	2024	0	C!F7416
RCEP C	2025	2025	0	C!G7416
RCEP C	2026	2026	0	C!H7416
RCEP C	2027	2027	0	C!I7416
RCEP D	2022	2022	0	D!D7416

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E7416
RCEP D	2024	2024	0	D!F7416
RCEP D	2025	2025	0	D!G7416
RCEP D	2026	2026	0	D!H7416
RCEP D	2027	2027	0	D!I7416
RCEP E	2022	2022	0	E!D7419
RCEP E	2023	2023	0	E!E7419
RCEP E	2024	2024	0	E!F7419
RCEP E	2025	2025	0	E!G7419
RCEP E	2026	2026	0	E!H7419
RCEP E	2027	2027	0	E!I7419
RCEP F	2022	2022	0	F!D7416
RCEP F	2023	2023	0	F!E7416
RCEP F	2024	2024	0	F!F7416
RCEP F	2025	2025	0	F!G7416
RCEP F	2026	2026	0	F!H7416
RCEP F	2027	2027	0	F!I7416
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F6861
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G6861
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H6861
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I6861

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4818.50.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4818.50.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7670), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.